

## TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRONG VIỆC DẠY VÀ HỌC KĨ NĂNG NÓI TIẾNG ANH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG

Nguyễn Thị Thu Hương<sup>1\*</sup>, Nguyễn Thị Hằng<sup>1</sup>, Bùi Bích Phương<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hạ Long

\* Email: [nguyenthithuhuong@daihochalong.edu.vn](mailto:nguyenthithuhuong@daihochalong.edu.vn)

Ngày nhận bài: 06/05/2025

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 24/06/2025

Ngày chấp nhận đăng: 01/07/2025

### TÓM TẮT

Nghiên cứu tập trung khảo sát thực trạng tổ chức hoạt động dạy học kĩ năng nói tiếng Anh và thử nghiệm bộ tài liệu hỗ trợ học phần Nghe – Nói 4 tại Trường Đại học Hạ Long. Thông qua khảo sát bằng hỏi và phỏng vấn 22 giảng viên cùng 40 sinh viên chuyên ngành, kết quả cho thấy việc triển khai các hoạt động này còn thiếu tính đồng bộ và chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã xây dựng hệ thống hướng dẫn chi tiết và tiến hành thực nghiệm trong học kỳ II, năm học 2024 – 2025. Kết quả thực chứng ghi nhận những phản hồi tích cực từ cả giảng viên và sinh viên về tính khả thi cũng như hiệu quả ứng dụng của bộ tài liệu trong việc cải thiện năng lực giao tiếp cho người học.

**Từ khóa:** giảng viên tiếng Anh, hoạt động giảng dạy, kĩ năng nói, sinh viên Ngôn ngữ Anh.

### ORGANIZING ACTIVITIES IN TEACHING AND LEARNING ENGLISH SPEAKING SKILLS AT HA LONG UNIVERSITY

#### ABSTRACT

The study focuses on investigating the current status of organizing teaching activities for English speaking skills and piloting a set of supporting materials for the Listening–Speaking 4 course at Ha Long University. Through questionnaire surveys and interviews with 22 lecturers and 40 major students, the results indicate that the implementation of these activities remains insufficiently systematic and has not achieved the expected effectiveness. On that basis, the study developed a system of detailed guidelines and conducted an experimental implementation in Semester II of the 2024 – 2025 academic year. The empirical results recorded positive feedback from both lecturers and students regarding the feasibility as well as the practical effectiveness of the materials in improving learners' communicative competence.

**Keywords:** English lecturers, English-major students, speaking skills, teaching activities.

#### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, tiếng Anh không chỉ là công cụ giao tiếp toàn cầu mà còn trở thành yêu cầu bắt buộc trong nhiều lĩnh vực nghề

nghiệp, học thuật và giao lưu văn hóa (Nguyễn Kim Dung, 2023). Đối với sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh, việc phát triển đầy đủ cả bốn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết là điều cần thiết, trong đó kĩ năng nói đóng vai

trò đặc biệt quan trọng. Kỹ năng nói phản ánh năng lực vận dụng ngôn ngữ trong thực tiễn, thể hiện tư duy phản xạ, khả năng diễn đạt lưu loát, thuyết phục và tương tác hiệu quả với người khác. Đây cũng là kỹ năng được các nhà tuyển dụng đánh giá cao khi sinh viên ra trường (Khan & Ahmad, 2023).

Tại Trường Đại học Hạ Long, chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh đã có sự điều chỉnh theo hướng tiếp cận năng lực, đồng thời áp dụng mô hình đào tạo tín chỉ. Điều này đặt ra yêu cầu cao hơn về sự chủ động, linh hoạt và hiệu quả trong giảng dạy, đặc biệt là kỹ năng nói – nơi người học cần thực hành thường xuyên để đạt tiến bộ rõ rệt. Tuy nhiên, do đặc điểm của hình thức học tín chỉ, sinh viên có thể tham gia các lớp học phần khác nhau với các giảng viên khác nhau, dẫn đến sự không đồng đều về trải nghiệm học tập. Điều này ảnh hưởng đến mức độ tham gia và hiệu quả tiếp nhận hoạt động học tập trong lớp, nhất là các hoạt động rèn luyện kỹ năng nói.

Thông qua tìm hiểu những nghiên cứu trước đây trên thế giới về các phương pháp và kỹ thuật dạy kỹ năng nói Tiếng Anh, một loạt các hình thức được chứng minh là hiệu quả trong việc phát triển năng lực giao tiếp cho người học như: kể chuyện (Idayani, 2019), nhập vai (Meilyaningsih, 2015; Khasbani & Seli, 2021), mô phỏng (Razali & Ismail, 2017), khoảng trống thông tin (Rifaat & Suryani, 2020), kịch (Dawoud và cs., 2023) và trò chơi (Ndayishimiye và cs., 2024). Kết quả của các nghiên cứu trước đây cho thấy tác động tích cực của các loại hình hoạt động đối với kỹ năng nói của người học, về mọi phương diện như động lực, hứng thú, niềm yêu thích và kết quả học tập. Đây là bước đệm vững chắc về cả lý luận và thực tiễn để nhóm tác giả thực hiện đề tài về việc sử dụng các hoạt động phục vụ giảng dạy kỹ năng nói. Các kết quả từ những nghiên cứu trước đó cũng góp phần đảm bảo tính khả thi của đề tài hiện tại.

Tuy vấn đề về phương pháp giảng dạy kỹ năng nói tiếng Anh không còn mới trên thế giới, nhưng một nghiên cứu tổng thể gồm đa dạng các phương pháp và kỹ thuật dạy nói với người học là sinh viên Trường Đại học Hạ Long còn chưa đáng kể. Mục đích thực hiện

nghiên cứu là để phục vụ việc giảng dạy kỹ năng Nói tiếng Anh tại chính cơ sở giáo dục mà nhóm tác giả đang giảng dạy, nhằm nâng cao chất lượng của việc dạy và học tiếng Anh tại đây.

Từ việc tổng hợp các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam, nhóm tác giả nhận thấy rằng các hoạt động thường xuyên được sử dụng để giảng dạy kỹ năng nói tiếng Anh là nhập vai (Do Thi Ngọc Nhi & Nguyen Buu Huan, 2017; Nguyen Thi Tan, 2017; Nguyễn Thị Ánh Chi, 2023), tranh biện (Vu Ngoc Cuong, 2023; Nguyễn Thị Hồng Chuyên & Phạm Thị Nương, 2023), trò chơi ngôn ngữ (Pham Vu Phi Ho và cs., 2020; Dương Quỳnh Nga & Lê Thị Thu Hương, 2023) và kể chuyện (Tran Du Thanh, 2021). Đem ra đối chiếu, nhóm tác giả nhận định việc tập trung chủ yếu vào một vài hoạt động thay vì đa dạng các hoạt động của các nghiên cứu trước đây ở Việt Nam là một khoảng trống thích hợp để nhóm tác giả tiến hành phân tích, đánh giá. Đối tượng thực nghiệm của các nghiên cứu trước đây cũng chủ yếu học sinh trường phổ thông, sinh viên không chuyên và sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh năm thứ nhất tại các trường đại học. Đây là khoảng trống thứ hai để nhóm tác giả xem xét thực hiện nghiên cứu. Nhóm tác giả sẽ nghiên cứu và biên soạn tài liệu phục vụ giảng dạy cho sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh. Do đó, đối tượng mà kết quả nghiên cứu áp dụng là toàn bộ sinh viên chuyên ngành, học các học phần Nghe – Nói. Đây là một điểm khác biệt mấu chốt so với các nghiên cứu tiền nhiệm.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu đi trước đang dừng tại mức độ xét sự hiệu quả của hoạt động và đề xuất áp dụng hoạt động đó nhiều hơn trong dạy học tiếng Anh. Tuy nhiên, nghiên cứu này sẽ đưa ra đầy đủ hoạt động và trò chơi, được thiết kế chi tiết trực tiếp theo chủ đề quy định trong đề cương các học phần Nghe – Nói. Do đó, kết quả của nghiên cứu này sẽ đầy hứa hẹn về tính hiệu quả và tiềm năng ứng dụng của nó.

Từ những lý do nêu trên, nghiên cứu này tập trung khai thác hai nhóm đối tượng chính là giảng viên và sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Hạ Long nhằm

làm rõ 2 vấn đề sau: (i) Thực trạng việc tổ chức và tham gia hoạt động trong dạy và học kỹ năng nói tiếng Anh; (ii) Thí điểm bộ tài liệu các hoạt động hỗ trợ dạy và học kỹ năng nói trong học phần Nghe – Nói 4. Dựa trên kết quả khảo sát và thí điểm, nghiên cứu đề xuất một bộ tài liệu gồm các hoạt động hỗ trợ dạy và học kỹ năng nói của các học phần Nghe Nói 2, 3, 4, 5, 6 dành cho đối tượng sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh, qua đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Anh tại nhà trường. Nghiên cứu này trả lời 2 câu hỏi sau:

1) Các hoạt động trong dạy và học kỹ năng nói tiếng Anh được tổ chức và tham gia thường xuyên như thế nào tại Trường Đại học Hạ Long?

2) Bộ tài liệu các hoạt động hỗ trợ dạy và học kỹ năng nói trong học phần Nghe – Nói 4 được giảng viên và sinh viên tiếp nhận như thế nào?

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Nghiên cứu này gồm 2 phần: (i) khảo sát nhằm xác định tần suất tổ chức của giảng viên và tần suất tham gia của sinh viên đối với các hoạt động trong khi dạy và học kỹ năng nói tiếng Anh; (ii) thí điểm bộ tài liệu do nhóm nghiên cứu thiết kế nhằm hỗ trợ việc dạy và học kỹ năng nói tiếng Anh. Do đó, nghiên cứu được triển khai theo hướng kết hợp định tính và định lượng (mixed methods). Phương pháp hỗn hợp phù hợp với mục tiêu tìm hiểu thực trạng tổ chức hoạt động trong giảng dạy kỹ năng nói tiếng Anh tại một trường đại học. Phương pháp mô tả định lượng giúp xác định tỉ lệ và mức độ thực hiện các hoạt động dạy học kỹ năng nói trong thực tiễn lớp học, trong khi phương pháp định tính hỗ trợ làm rõ thái độ, nhận thức và trải nghiệm của người học và người dạy đối với các hoạt động đó. Việc kết hợp hai phương pháp cho phép nghiên cứu có cái nhìn toàn diện và sâu sắc hơn về hiện tượng được khảo sát. Dữ liệu của khảo sát trong nghiên cứu này được thu thập bằng 2 phương pháp: khảo sát sử dụng bảng hỏi và phỏng vấn.

Đối với bộ tài liệu mà nhóm nghiên cứu thiết kế, phương pháp thí điểm phần nào giúp nhóm nghiên cứu tìm hiểu thái độ của các đối tượng về tính phù hợp và hiệu quả của bộ tài liệu đối

với chương trình học, năng lực và sự hứng thú của người học. Thông qua đó, nhóm nghiên cứu tiến hành rút kinh nghiệm, chỉnh sửa và bổ sung bộ tài liệu cho phù hợp với yêu cầu của chương trình học và nhu cầu của người học.

Nghiên cứu được thực hiện tại Trường Đại học Hạ Long, nơi có chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học. Hai nhóm đối tượng tham gia khảo sát bao gồm:

– 22 giảng viên Ngôn ngữ Anh, hiện đã và đang tham gia giảng dạy các học phần Nghe – Nói cho sinh viên hệ chính quy. Trong số này, 36% có kinh nghiệm dưới 10 năm, 55% từ 10 đến 15 năm và 9% trên 15 năm. Tất cả các giảng viên đều có trình độ từ thạc sĩ trở lên và có kinh nghiệm giảng dạy kỹ năng giao tiếp trong tiếng Anh.

– 40 sinh viên năm thứ hai chuyên ngành Ngôn ngữ Anh, đang học học phần Nghe – Nói 4 trong học kỳ 2, năm học 2024 – 2025. Sinh viên được chọn đang ở giai đoạn phát triển kỹ năng ngôn ngữ trọng yếu và đã có trải nghiệm với nhiều giảng viên khác nhau theo mô hình tín chỉ.

Nhóm đối tượng là giảng viên gồm toàn bộ số giảng viên cơ hữu tại trường Đại học Hạ Long tính đến thời điểm tiến hành nghiên cứu. Mẫu của nhóm đối tượng là sinh viên được lựa chọn trên cơ sở thuận tiện, là một trong số những lớp học phần Nghe – Nói 4 được tổ chức trong học kỳ 2, năm học 2024 – 2025.

Phương pháp nghiên cứu đầu tiên được sử dụng là *phương pháp thu thập dữ liệu*:

– Thu thập dữ liệu bằng bảng hỏi: Bảng hỏi được sử dụng để thu thập dữ liệu cho câu hỏi nghiên cứu số 1: tần suất tổ chức và tham gia các hoạt động trong dạy và học kỹ năng nói tiếng Anh.

Dữ liệu được thu thập chủ yếu thông qua bảng hỏi có cấu trúc, gồm các phần: (i) Thông tin chung về người tham gia, (ii) Nhận thức về vai trò của các hoạt động trong dạy và học kỹ năng nói, (iii) Tần suất tổ chức/tham gia các hoạt động, (iv) Các yếu tố ảnh hưởng đến việc tổ chức/tham gia hoạt động, (v) Hình thức hoạt động phổ biến, (vi) Thái độ đối với mức độ hiệu quả của các hoạt động này.

Câu hỏi về thông tin chung của người tham gia gồm: giới tính và số năm kinh nghiệm. Câu hỏi về nhận thức của người tham gia và các yếu tố ảnh hưởng là câu hỏi đa lựa chọn, với các lựa chọn có sẵn và một phần mở để người tham gia ghi thêm ý kiến khác. Câu hỏi tần suất được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ: luôn luôn, rất thường xuyên, thường xuyên, thỉnh thoảng, không bao giờ. Câu hỏi hình thức hoạt động phổ biến là câu hỏi trả lời ngắn. Câu hỏi về thái độ của người tham gia cũng được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ: hiệu quả rất cao, hiệu quả cao, hiệu quả, hiệu quả thấp, không hiệu quả. Bảng hỏi được hiệu chỉnh sau khi thử nghiệm với 2 giảng viên và 5 sinh viên để đảm bảo độ rõ ràng và tính khả thi.

– Thu thập dữ liệu bằng phỏng vấn bán cấu trúc:

Để bổ sung dữ liệu định tính, nghiên cứu thực hiện 01 cuộc phỏng vấn sâu với giảng viên và 04 cuộc phỏng vấn với sinh viên. Nội dung phỏng vấn giảng viên xoay quanh các chủ đề: thói quen tổ chức lớp học, lí do lựa chọn hình thức hoạt động, khó khăn trong tổ chức, nhận xét về mức độ tham gia của sinh viên và các đề xuất cải tiến. Nội dung phỏng vấn sinh viên gồm các vấn đề: mức độ tham gia hoạt động trong lớp học kĩ năng nói, khó khăn trong quá trình tham gia và cảm nhận về tính hiệu quả của các hoạt động đã tham gia.

Phương pháp nghiên cứu thứ hai là *phương pháp thí điểm*:

Nhóm nghiên cứu tiến hành thí điểm một phần của bộ tài liệu hỗ trợ giảng dạy, phần Nghe – Nói 4 với một lớp học phần gồm 40 sinh viên được tổ chức trong học kì 2, năm học 2024 – 2025. Giảng viên dạy lớp này không thuộc nhóm tác giả của nghiên cứu này. Giảng viên và các sinh viên của lớp thí điểm đều tự nguyện tham gia vào nghiên cứu mà không chịu ràng buộc nào. Lớp thí điểm học Nghe – Nói 4 với tần suất 6 tiết mỗi tuần, 3 tiết dành cho kĩ năng nói, học kì kéo dài 15 tuần, trừ 3 tiết dành cho kiểm tra giữa kì, như vậy có 42 tiết học kĩ năng nói trên lớp. Chương trình cho kĩ năng nói bao gồm 7 chủ đề, như vậy mỗi chủ đề thực hiện trong 6 tiết học. Với mỗi tiết học, nhóm nghiên cứu thiết kế từ 2 đến 4 hoạt

động, tổng cộng có 139 hoạt động được tổ chức cho lớp thí điểm. Các hoạt động được nhóm nghiên cứu in thành handouts và đưa cho giảng viên trước mỗi buổi lên lớp. Sau khi kết thúc thí điểm, nhóm nghiên cứu tiến hành phỏng vấn đối với giảng viên và phát bảng hỏi đối với 40 sinh viên. Dữ liệu của thí điểm trả lời câu hỏi nghiên cứu số 2: thái độ của giảng viên và sinh viên đối với bộ tài liệu hỗ trợ dạy và học kĩ năng nói tiếng Anh do nhóm nghiên cứu thiết kế.

– Phương pháp cuối cùng là *phương pháp xử lí và phân tích dữ liệu*:

Dữ liệu định lượng được xử lí bằng phần mềm Excel để tính tần suất, tỉ lệ phần trăm, biểu đồ trực quan hóa, từ đó nhận diện các xu hướng chính. Dữ liệu định tính từ câu hỏi mở và phỏng vấn được nhóm nghiên cứu phân tích và đối chiếu với bộ tài liệu được biên soạn nhằm chỉnh sửa và bổ sung bộ tài liệu cho phù hợp với ý kiến của người dạy và người học.

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Thực trạng tổ chức và tham gia các hoạt động trong dạy và học kĩ năng nói tiếng Anh

##### 3.1.1. Thực trạng tổ chức hoạt động giảng dạy kĩ năng nói từ phía giảng viên

Kết quả khảo sát từ 22 giảng viên Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Hạ Long cho thấy 100% giảng viên đều nhận thức rõ tầm quan trọng của việc tổ chức các hoạt động nói chung trong giờ học kĩ năng nói. Cụ thể, 20/22 người (91%) cho rằng các hoạt động có tác động tích cực đến việc hình thành khả năng diễn đạt mạch lạc, tăng sự tự tin và tạo môi trường luyện tập tự nhiên cho sinh viên. Chỉ có 2 người (9%) cho rằng hoạt động chỉ phù hợp với một số nội dung nhất định và nên được sử dụng ở mức độ vừa phải.

Tuy nhiên, khi được hỏi về tần suất thực tế triển khai hoạt động, chỉ có 2 giảng viên (9%) cho biết họ tổ chức các hoạt động nói rất thường xuyên, 5 người (22%) thường xuyên, trong khi hơn một nửa (12 người – 54%) thỉnh thoảng tổ chức và 3 người (15%) ít khi áp dụng các hình thức hoạt động. Kết quả này được thể hiện trong Bảng 1 dưới đây.

**Bảng 1. Tần suất tổ chức hoạt động giảng dạy kĩ năng nói của giảng viên**

| Mức độ tổ chức hoạt động | Số lượng | Tỉ lệ % |
|--------------------------|----------|---------|
| Rất thường xuyên         | 2        | 9       |
| Thường xuyên             | 5        | 22      |
| Thỉnh thoảng             | 12       | 54      |
| Ít khi                   | 3        | 15      |
| Không bao giờ            | 0        | 0       |

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

Về căn cứ để thiết kế hoạt động, 16 giảng viên (73%) cho biết họ thường dựa vào kinh nghiệm cá nhân và cảm nhận lớp học để chọn hình thức phù hợp, còn lại 6 người (27%) cho biết có tham khảo tài liệu ngoài như giáo trình quốc tế hoặc tài liệu tham khảo nguồn ngoài nhà trường. Đặc biệt, 20 người (91%) cho rằng việc thiếu sự trao đổi giữa các giảng viên là nguyên nhân khiến hoạt động chưa được triển khai đồng bộ.

Tuy nhiên, đáng chú ý là 100% giảng viên đồng ý rằng khi được tổ chức hợp lí, các hoạt động giúp sinh viên cải thiện khả năng nói rõ rệt, trong đó 20 người (91%) nhận thấy sinh viên tăng phản xạ ngôn ngữ, 19 người (86%) nhận thấy sinh viên phát âm tốt hơn và 17 người (77%) nhận xét rằng sinh viên trình bày miệng mạch lạc hơn sau khi tham gia hoạt động.

### 3.1.2. Thực trạng tham gia hoạt động trong giờ học kĩ năng nói từ phía sinh viên

Dữ liệu từ 40 sinh viên năm thứ hai chuyên ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Hạ Long cho thấy nhận thức rất tích cực về tác dụng của việc tham gia các hoạt động trong giờ học kĩ năng nói. 100% sinh viên đều cho biết rằng các hoạt động giúp ích cho các em, trong đó: 38 sinh viên nhận định cải thiện phản xạ nói tiếng Anh nhanh hơn (95%), 35 sinh viên tự nhận xét bản thân tự tin hơn khi phát biểu trước lớp (87,5%), 30 sinh viên phát triển vốn từ vựng theo chủ đề qua hoạt động (75%).

Mặc dù đánh giá cao hiệu quả, song mức độ tham gia thực tế vẫn còn khiêm tốn: chỉ 10 sinh viên (25%) cho biết họ thường xuyên được tham gia hoạt động, 25 sinh viên (63%) thỉnh thoảng và 5 sinh viên (12%) ít khi được tham gia (Bảng 2).

**Bảng 2. Mức độ tham gia hoạt động trong giờ học kĩ năng nói của sinh viên**

| Mức độ tham gia hoạt động | Số lượng | Tỉ lệ % |
|---------------------------|----------|---------|
| Rất thường xuyên          | 0        | 0       |
| Thường xuyên              | 10       | 25      |
| Thỉnh thoảng              | 25       | 63      |
| Ít khi                    | 5        | 12      |
| Không bao giờ             | 0        | 0       |

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự không đồng đều trong mức độ tham gia là do hình thức đào tạo tín chỉ: sinh viên học các lớp khác nhau trong cùng một học phần với các giảng viên khác nhau. 70% sinh viên phản ánh rằng hình thức học thay đổi đáng kể giữa các lớp, từ đó ảnh hưởng đến cơ hội tham gia hoạt động. Ngoài ra, một số sinh viên cho rằng yếu tố lớp học đông, thời lượng hạn chế và thiếu phản hồi cá nhân khiến họ chưa thấy hiệu quả rõ rệt từ các hoạt động.

## 3.2. Thí điểm bộ tài liệu hỗ trợ dạy và học kĩ năng nói trong học phần Nghe – Nói 4

### 3.2.1. Mô tả bộ tài liệu

Sau đây là tóm tắt các hoạt động đã được thiết kế và sử dụng trong thí điểm này. Nhóm tác giả đã trải qua 4 bước khi thiết kế các hoạt động:

*Nghiên cứu tài liệu:* Nhóm tác giả nghiên cứu các tài liệu trước đây về phương pháp giảng dạy kĩ năng nói tiếng Anh, rút ra các loại hoạt động được đánh giá cao và phù hợp với người học tiếng Anh như một ngoại ngữ.

*Thiết kế bản nháp:* Nhóm tác giả biên soạn các hoạt động theo 7 chủ đề được thể hiện trong đề cương học phần. Tính đa dạng được đề cao, đảm bảo các hoạt động có thể đáp ứng các phong cách học khác nhau.

*Kiểm tra mức độ phù hợp:* Đối với học phần 4, trong chương trình giảng dạy, năng lực người học được mô tả ở cấp độ B1, nhóm tác giả rà soát để đảm bảo từ vựng và ngữ pháp phù hợp với cấp độ A2–B1. Chủ điểm của hoạt động đảm bảo không nằm ngoài các chủ điểm được quy định trong đề cương học phần.

*Chỉnh sửa và hoàn thiện:* Nhóm tác giả tiến hành rà soát các lỗi về chính tả, ngữ pháp, soạn thảo văn bản, thứ tự sắp xếp các hoạt động theo

hướng từ dễ đến khó, từ vui vẻ đến nghiêm túc, từ nâng cao vốn từ vựng đến nâng cao năng lực giao tiếp.

Các loại hoạt động được sử dụng trong học phần Nghe – Nói 4 gồm: pairwork, groupwork, games, role-play, presentation, discussion, debate. Tổng số hoạt động được thiết kế và sử dụng là 84. Số lượng và tên các hoạt động được tóm tắt trong Bảng 3 dưới đây. Cấu trúc của một hoạt động gồm có: Tên hoạt động, Hướng dẫn, Thẻ, Minh họa/Đáp án/Tài liệu tham khảo (nếu có). Phần hướng dẫn dành

cho giảng viên đọc hiểu cách tổ chức và định hướng cho sinh viên. Phần thẻ để giảng viên in trên giấy, cắt và phát cho sinh viên hoặc chiếu lên màn hình máy chiếu, tùy theo cách sử dụng của giảng viên. Những hoạt động mà sinh viên có thể chưa hình dung ra cách tiến hành thì sẽ có thêm phần minh họa, phần này giảng viên có thể in kèm thẻ hoặc giải thích chung trước lớp. Những câu hỏi cần có đáp án thì sẽ có thêm phần đáp án, những hoạt động cần thêm thông tin tham khảo thì sẽ có thêm một bài khoá phía sau.

**Bảng 3. Số lượng của từng loại hoạt động trong Nghe – Nói 4**

| Loại hoạt động | Cách thức                                                                          | Số lượng |
|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| Pairwork       | Hỏi đáp theo cặp                                                                   | 11       |
| Groupwork      | Hỏi đáp theo nhóm                                                                  | 22       |
| Games          | Bingo, guessing, pictionary, story-telling, crosswords, wordsearch, taboo, hangman | 42       |
| Role-play      | Đóng vai theo hội thoại sẵn có hoặc tự nghĩ ra                                     | 16       |
| Interview      | Phỏng vấn theo số lượng yêu cầu                                                    | 12       |
| Presentation   | Thuyết trình trước lớp                                                             | 10       |
| Discussion     | Thảo luận vấn đề gây tranh cãi, giải pháp                                          | 15       |
| Debate         | Tranh biện đề bảo vệ một quan điểm                                                 | 11       |

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

Sau đây là ví dụ một hoạt động trong học phần Nghe – Nói 4.

#### **Time Travel Interview**

##### **Instructions:**

Students role-play as a historical figure and an interviewer.

Partners take turns interviewing each other. 5 minutes for students to prepare before they talk.

##### **Cards:**

|                       |                        |                  |                       |
|-----------------------|------------------------|------------------|-----------------------|
| Queen Yekaterina II   | Queen Cleopatra        | Emperor Napoleon | Sir Winston Churchill |
| President Ho Chi Minh | General Vo Nguyen Giap | King Ly Thai To  | Tran Quoc Tuan        |

##### **Interview questions:**

1. What year were you born?
2. What was your biggest challenge?
3. Who were your enemies or allies?
4. How do you want to be remembered?
5. What do you think about the modern world?
6. What would you change in history if you could?

#### **References**

**Queen Yekaterina**, more commonly known as Catherine the Great, was one of Russia's most powerful and influential rulers. She reigned from 1762 to 1796 after taking the throne from her husband, Peter III. Born in Prussia (now Poland) as Sophie of Anhalt-Zerbst, she adopted the name Yekaterina (Catherine) after converting to Russian Orthodoxy. During her reign, she expanded Russian territory, reformed the government, supported education, and encouraged the arts. Catherine was known as an "enlightened despot" because she embraced Enlightenment ideas while maintaining absolute power. Under her leadership, Russia became one of the great powers of Europe.

**Queen Cleopatra VII** was the last active ruler of ancient Egypt's Ptolemaic dynasty. Born in 69 BCE, she became queen at 18 and co-ruled with her younger brothers. Cleopatra was intelligent, politically skilled, and fluent in several languages. She is famous for her

relationships with two powerful Roman leaders—Julius Caesar and later Mark Antony—using alliances to protect Egypt’s independence. After her forces were defeated by Octavian (later Emperor Augustus) in 31 BCE, Cleopatra took her own life in 30 BCE, traditionally believed to be by snake bite. Her death marked the end of ancient Egyptian rule and the beginning of Roman control.

**Emperor Napoleon**, more accurately known as Napoleon Bonaparte, was a French military leader and emperor who rose to power during the French Revolution. Born in 1769 on the island of Corsica, he became a general at a young age and gained fame for his military victories across Europe. In 1804, he crowned himself Emperor of the French, not king, showing his control over both state and church. Napoleon introduced major reforms, including the Napoleonic Code, which influenced legal systems worldwide. After years of war, he was defeated and exiled twice—first to Elba, then to Saint Helena, where he died in 1821.

**Sir Winston Churchill** was a British statesman, military leader, and writer, best known for leading the United Kingdom during World War II. Born in 1874, he served in various government roles before becoming Prime Minister in 1940. At a time of great danger, Churchill inspired the British people with powerful speeches, determination, and leadership. He worked closely with Allied leaders like Franklin D. Roosevelt and Joseph Stalin to defeat Nazi Germany. After the war, he continued to influence world politics and warned about the rise of the Soviet “Iron Curtain”. He won the Nobel Prize in Literature in 1953 and died in 1965.

**President Ho Chi Minh** was a revolutionary leader and the founding father of modern Vietnam. Born in 1890 as Nguyễn Sinh Cung, he spent many years abroad, learning about socialism and seeking support for Vietnamese independence. In 1941, he founded the Viet Minh, a nationalist and communist movement that fought against Japanese and later French colonial rule. In 1945, Ho Chi Minh declared Vietnam’s independence and became the first

president of the Democratic Republic of Vietnam (North Vietnam). He led the struggle for national reunification until his death in 1969. His vision and leadership greatly influenced Vietnam’s path to independence and unity.

**King Lý Thái Tổ** was the founder of the Lý Dynasty in Vietnam and a key figure in Vietnamese history. Born in 974 as Lý Công Uẩn, he was a talented scholar and military leader. In 1009, he became king after the fall of the Early Lê Dynasty. One of his most important acts was moving the capital from Hoa Lư to Thăng Long (modern-day Hanoi) in 1010, believing it was a better place for long-term growth and peace. This decision marked a new era of stability and development. Lý Thái Tổ ruled wisely and laid the foundation for a strong, independent Vietnam.

**Trần Quốc Tuấn**, also known as Trần Hưng Đạo, was one of Vietnam’s greatest national heroes and military commanders. Born in 1228 during the Trần Dynasty, he led Vietnamese forces in defeating three major Mongol invasions from the powerful Yuan Empire in the 13th century. His leadership, clever strategies, and deep loyalty to his country helped protect Vietnam’s independence during a time of great danger. One of his most famous victories was the Battle of Bạch Đằng River in 1288, where he used traps and the tide to destroy the enemy fleet. He is remembered as a symbol of patriotism, wisdom, and courage.

### 3.2.2. *Kết quả sau thí điểm*

Từ phía giảng viên trực tiếp giảng dạy học phần của lớp gồm 40 sinh viên trong thí điểm này, bộ tài liệu đáp ứng được tiêu chuẩn về sự phù hợp. Thứ nhất, bộ tài liệu tuân theo thứ tự các chủ đề trong đề cương học phần một cách chặt chẽ. Điều này giúp đảm bảo tính thống nhất với chương trình học. Các hoạt động đa dạng, gồm nhiều loại hoạt động khác nhau, giúp lôi cuốn và khơi dậy hứng thú với việc học của sinh viên, tránh tình trạng nhàm chán xảy ra. Từ vựng và ngữ pháp sử dụng trong các hoạt động không vượt quá cấp độ năng lực ngôn ngữ của sinh viên, từ cấp độ A2 đến B1, giúp sinh viên không gặp nhiều khó khăn khi nghe hiểu vấn đề và tham gia nói.

Từ phía sinh viên, bộ tài liệu giúp gia tăng hứng thú với môn học, mỗi tiết học là những hoạt động khác nhau, kích thích nhu cầu học tập của người học. Độ khó của ngữ liệu trong các hoạt động nằm trong khả năng của người học, họ có thể mạnh dạn tham gia mà không lo hoặc ít lo sợ mắc lỗi. Các sinh viên không tự đánh giá được điểm số của bản thân về kỹ năng nói, tuy nhiên họ đều cho biết rằng sự yêu thích và sự tự tin khi tham gia nói trong giờ luyện kỹ năng nói đã tăng lên đáng kể. Tuy vậy, có một vài sinh viên cũng chưa đủ tự tin tham gia vào các hoạt động tranh luận và họ đề xuất giảm độ khó của vấn đề tranh luận hoặc tăng cường các handouts minh họa và tài liệu tham khảo trong các hoạt động tranh biện.

### 3.3. Phân tích so sánh và thảo luận kết quả

Từ dữ liệu thu thập được, có thể thấy rằng cả giảng viên và sinh viên đều nhận thức rất rõ giá trị của hoạt động trong dạy và học kỹ năng nói. Tuy nhiên, thực tế tổ chức và tham gia các hoạt động còn bị chi phối bởi nhiều yếu tố.

Từ phía giảng viên: mặc dù có nhận thức tốt nhưng việc triển khai vẫn thiếu đồng đều, chưa dựa trên tài liệu hệ thống. Tỷ lệ tổ chức hoạt động “rất thường xuyên” và “thường xuyên” chỉ chiếm 31% tổng số người khảo sát. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc thiếu tài liệu hướng dẫn cụ thể, áp lực hoàn thành chương trình và thời lượng tiết học hạn chế. Đồng thời, tính cá nhân hóa trong cách dạy của mỗi giảng viên, thiếu sự phối hợp chuyên môn và thống nhất phương thức triển khai lớp học cũng là yếu tố dẫn đến sự không đồng đều giữa các lớp học phần.

Từ phía sinh viên: dù nhận thức rõ ràng về tính hiệu quả của các hoạt động, nhưng chỉ có 25% cho biết thường xuyên được tham gia hoạt động. Sự chênh lệch này phần nào phản ánh sự thiếu thống nhất trong phương pháp tổ chức lớp học giữa các giảng viên, đặc biệt trong bối cảnh đào tạo theo hình thức tín chỉ, nơi mỗi sinh viên có thể học cùng nhiều giảng viên khác nhau.

Tuy nhiên, dấu hiệu tích cực từ các hoạt động dạy và học kỹ năng nói đã được cả hai

nhóm xác nhận. Điều này củng cố cho giả thiết rằng nếu được tổ chức hợp lý, hoạt động này sẽ là công cụ hiệu quả trong việc phát triển kỹ năng nói.

### 4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã thực hiện khảo sát thực trạng tổ chức hoạt động giảng dạy kỹ năng nói tiếng Anh tại Trường Đại học Hạ Long từ hai góc nhìn của giảng viên và sinh viên. Kết quả thu được phản ánh sự thống nhất về nhận thức giữa hai nhóm đối tượng đối với vai trò và hiệu quả của việc tổ chức các hoạt động trong giờ học kỹ năng nói. Cả giảng viên và sinh viên đều đánh giá cao ảnh hưởng tích cực của hoạt động lên năng lực giao tiếp, sự tự tin và phản xạ ngôn ngữ.

Tuy nhiên, mức độ triển khai và tham gia thực tế các hoạt động lại chưa tương xứng với nhận thức đó. Kết quả này chỉ ra một vấn đề cốt lõi: mặc dù có nhận thức tích cực, nhưng việc tổ chức hoạt động vẫn thiếu tính hệ thống, chưa có định hướng thống nhất và phần lớn còn phụ thuộc vào khả năng chủ quan của giảng viên. Điều này có thể làm giảm hiệu quả đào tạo kỹ năng nói và còn có thể tạo nên tâm lý không cân bằng trong sinh viên khi so sánh cơ hội tiếp cận phương pháp học tập hiệu quả.

Qua thí điểm, nghiên cứu thấy rằng bộ tài liệu hướng dẫn chi tiết các hoạt động giảng dạy kỹ năng nói giúp giảng viên tiết kiệm thời gian chuẩn bị, góp phần tạo sự nhất quán, nâng cao chất lượng giảng dạy trong toàn bộ chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh. Đồng thời, bộ tài liệu cũng góp phần nâng cao sự hứng thú và tự tin trong các hoạt động giao tiếp tiếng Anh của sinh viên. Từ đó, nhóm nghiên cứu kỳ vọng bộ tài liệu sẽ góp một phần mạnh mẽ nâng cao chất lượng đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Hạ Long.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Dawoud, L., Hasim, Z. & Mohd Saad, M. R. (2023). Effect of drama techniques on EFL speaking fluency and accuracy. *Journal of Southwest Jiaotong University*, 58(6). DOI: 10.35741/issn.0258-2724.58.6.29.

- Do Thi Ngoc Nhi & Nguyen Buu Huan. (2017). Drama-based role play activities to impact on students' speaking performance. *Can Tho University Journal of Science*, 7, 91–99. DOI:10.22144/ctu.jen.2017.054.
- Dương Quỳnh Nga & Lê Thị Thu Hương. (2023). Sử dụng trò chơi ngôn ngữ để nâng cao động lực trong các giờ học nói Tiếng Anh cho học sinh lớp 8 trường Phổ thông dân tộc nội trú Nguyễn Bình Khiêm. *Tạp chí Khoa học và công nghệ Đại học Thái Nguyên*, 228(3), 198–206. DOI: 10.34238/tnu-jst.7553.
- Idayani, A. (2019). The effectiveness of digital storytelling on students' speaking ability. *Jurnal Pendidikan*, 10(1), 33–46. DOI: 10.31849/lectura.v10i1.2409.
- Khan, Z. J. Y., & Ahmad, I. S. (2023). Preparing students for the real world: Oral English communication skills for global entrepreneurs. *MOJEM: Malaysian Online Journal of Educational Management*, 11(4), 29–48.
- Khasbani, I., & Seli, F. Y. (2021). The impact of role play on students' speaking performance. *Journal of Linguistics and Language Teaching*, 7(2), 1–15. DOI: 10.29300/ling.v7i2.4168.
- Meilyaningsih, A. I. (2015). Improving the students' speaking ability through the use of role playing technique for grade VIII students of SMPN 1 Banguntapan in the academic year of 2013–2014. *SI Thesis, Universitas Negeri Yogyakarta, Indonesia*.
- Ndayishimiye, E., Ngabonziza, J. D. A. & Ngirabakunzi, S. N. (2024). The Effect of Gamification on Learners' English-Speaking Skills Performance: A Case of Five Selected High Schools in Kicukiro District, Rwanda. *African Journal of Empirical Research*, 5(3), 797–812. DOI: 10.51867/ajernet.5.3.68.
- Nguyễn Kim Dung. (2023). Nâng cao trình độ tiếng Anh nhằm cải thiện thu nhập và mở rộng khả năng lựa chọn cho người lao động trong hội nhập kinh tế. *Asia-Pacific Economic Review*, 5, 40–42.
- Nguyễn Thị Ánh Chi. (2023). Sử dụng hoạt động đóng vai nhằm phát triển kỹ năng nói của sinh viên chuyên ngữ năm 1 tại trường Đại học Khánh Hoà. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, 228(3), 138–145. DOI: 10.34238/tnu-jst.7386.
- Nguyễn Thị Hồng Chuyên & Phạm Thị Nương. (2023). Áp dụng kỹ thuật tranh biện để nâng cao kỹ năng nói cho học sinh lớp 10. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, 229(3), 12–19. DOI: 10.34238/tnu-jst.7954.
- Nguyen Thi Tan. (2017). Applying role-play in EFL classroom: A case study. *Van Hien University Journal of Science*, 5(2), 34–44.
- Pham Vu Phi Ho, Nguyen Minh Thien, Nguyen Thi My An & Nguyen Ngoc Hoang Vy. (2020). The Effects of Using Games on EFL Students' Speaking Performances. *International Journal of English Linguistics*, 10(1), 183–193. DOI:10.5539/ijel.v10n1p183.
- Razali, N. F. M., & Ismail, R. (2017). The Use Of Simulation And Role-Play In Enhancing Speaking Skills In Learning English Language. *Journal of Education and Social Sciences*, 6(2), 72–78.
- Rifaat, A., & Suryani, N. Y. (2020). The Application of Information Gap Activity to Improve Speaking Skill of Nursing Students. *IDEAS Journal on English Language Teaching and Learning Linguistics and Literature*, 8(1), 189–197. DOI: 10.24256/ideas.v8i1.1322.
- Tran Du Thanh. (2021). Storytelling to Enhance Speaking and Listening Skills for English Young Learners: A Case Study at Language Young Centers in Binh Duong Province. *Vietnam Journal of Education*, 5(2), 29–36. DOI: 10.52296/vje.2021.64.
- Vu Ngoc Cuong. (2023). Exploring Students' Perceptions of Debates for Enhancing English Communication and Critical Thinking: A Swinburne Vietnam Study. *International Journal of TESOL & Education*, 3(4), 15–31. DOI: 10.54855/ijte.23342.